

Số: 442/TB - YDHP

Hải Phòng, ngày 28 tháng 5 năm 2024

THÔNG BÁO
Bổ sung về việc tuyển sinh trình độ tiến sĩ, thạc sĩ năm 2024 – đợt 1

Trường Đại học Y Dược Hải Phòng Bổ sung thông báo số 96/TB – YDHP ngày 23 tháng 02 năm 2024 về việc tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ năm 2024 – đợt 1 như sau:

I. Tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ

1. Hình thức, thời gian đào tạo

1.1. Hình thức đào tạo: Tập trung chính quy

1.2. Thời gian đào tạo:

- 03 năm đối với người đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương Bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (bác sĩ nội trú, chuyên khoa cấp II) ngành đúng với ngành/chuyên ngành đăng ký dự tuyển.

- 04 năm đối với:

+ Người học đã tốt nghiệp đại học loại giỏi ngành đúng/phù hợp;

+ Người học đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương Bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (bác sĩ nội trú, chuyên khoa cấp II) ngành/chuyên ngành phù hợp cần hoàn thiện học phần trình độ thạc sĩ theo Chương trình đào tạo.

2. Chuyên ngành/ngành và dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Dự kiến Chỉ tiêu
1.	Y tế công cộng	9720701	10
2.	Nhi khoa	9720106	06
3.	Nội khoa	9720107	10
4.	Ngoại khoa	9720104	10
	Tổng		36

3. Điều kiện dự tuyển

3.1. Văn bằng: Người dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy loại Giỏi trở lên, ngành đúng hoặc phù hợp với ngành/chuyên ngành đăng ký dự tuyển;

- Có bằng tốt nghiệp thạc sĩ, bác sĩ nội trú, chuyên khoa cấp II ngành đúng hoặc phù hợp với ngành/chuyên ngành đăng ký dự tuyển đã được Hội đồng tuyển sinh, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng phê duyệt.

3.2. Kinh nghiệm nghiên cứu khoa học

Ứng viên phải là tác giả của tối thiểu 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến ngành/chuyên ngành dự tuyển đã được đăng trên các tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 24 tháng, tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

3.3. Kinh nghiệm công tác chuyên môn.

Ứng viên có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

3.4. Yêu cầu về ngoại ngữ

Ứng viên là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học các ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục 3 còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ Bậc 4 (theo Khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố;

d) Ứng viên là công dân nước ngoài học chương trình tiên sĩ bằng tiếng Việt phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

3.5. Có đề cương nghiên cứu (Phụ lục 4), gồm các nội dung sau:

a) Lý do mong muốn chọn trường Đại học Y Dược Hải Phòng (2 trang).

b) Đặt vấn đề, câu hỏi nghiên cứu và mục tiêu đề tài (2 trang).

c) Tổng quan tài liệu (10 trang).

d) Đối tượng và phương pháp nghiên cứu (12 trang).

e) Dự kiến kết quả nghiên cứu (2 trang)

g) Dự kiến bàn luận (1 trang)

h) Dự kiến kết luận (không bắt buộc)

i) Tài liệu tham khảo (không tính vào số trang quy định của đề cương)

j) Phụ lục (Các phụ lục kèm theo)

3.6. Có giấy chấp thuận hướng dẫn khoa học (mẫu 7) của người đủ tiêu chuẩn hướng dẫn theo quy định (phục lục 6)

3.7. Có thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của 02 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu; hoặc 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ cùng lĩnh vực và thủ trưởng đơn vị công tác của thí sinh. (Mẫu 8)

3.8. Được cơ quan quản lý nhân sự giới thiệu cho đi dự tuyển (Mẫu 3);

3.9. Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định;

3.10. Hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

3.11. Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo qui định của cơ sở đào tạo.

4. Hình thức và cách thức tuyển sinh

4.1. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển

4.2. Cách thức tuyển sinh

Tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh đánh giá phân loại thí sinh thông qua hồ sơ dự tuyển thể hiện ở các nội dung: kết quả học tập ở trình độ đại học, thạc sĩ; trình độ ngoại ngữ; thành tích nghiên cứu khoa học đó có và kinh nghiệm hoạt động chuyên môn; chất lượng bài luận; điểm công trình khoa học (qua các bài báo khoa học công bố trên các tạp chí khoa học, báo cáo khoa học được đăng trong trong kỷ yếu hội nghị khoa học quốc gia/quốc tế có bình duyệt và được xuất bản);

Thí sinh được phỏng vấn trình độ chuyên môn, thẩm định trình độ ngoại ngữ và bảo vệ đề cương nghiên cứu trước tiểu ban chuyên môn.

+ Điểm phần 1 (điểm đánh giá hồ sơ), tối đa 30 điểm: tối thiểu đạt ≥ 15 điểm. Các mục thành phần đều phải có điểm (không có mục nào 0 điểm)

+ Điểm phần 2 (điểm đánh giá đề cương nghiên cứu và năng lực của ứng viên) tối đa 70 điểm: Điểm tối thiểu đạt ≥ 35 điểm trong đó điểm đánh giá đề cương nghiên cứu phải đạt ≥ 25 điểm. Các mục thành phần đều phải có điểm (không có mục nào 0 điểm) (phụ lục 5)

4.3. Xét trúng tuyển:

Xếp thứ tự tổng điểm của phần 1 và phần 2 từ cao đến thấp theo đợt xét tuyển, lấy đến hết chỉ tiêu từng ngành.

Trường hợp trong 01 đợt xét tuyển cùng ngành ứng viên có tổng điểm bằng nhau. Xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên

1. Tổng điểm phần 2 cao hơn.
2. Điểm bài báo và thành tích nghiên cứu khoa học cao hơn.

5. Hồ sơ xét tuyển nghiên cứu sinh

STT	Hồ sơ	Thí sinh công tác tại cơ sở y tế công lập	Thí sinh công tác tại cơ sở y tế tư nhân		Thí sinh tự do
			Cơ sở y tế tư nhân có giấy phép hoạt động, giấy phép kinh doanh	Hộ cá thể	
1	Đơn xin dự thi (Mẫu 1)	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự	Xác nhận của người chịu trách nhiệm hộ cá thể	Không cần xác nhận
2	Sơ yếu lý lịch có đóng dấu giáp lai ảnh và các trang (Mẫu 2)	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự	xác nhận của UBND Phường/xã nơi cư trú	xác nhận của UBND Phường/xã nơi cư trú
3	Giấy chứng nhận sức khỏe (có dán ảnh, đóng dấu) trong thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ	X	X	X	X
4	Hai bì thư, 06 ảnh cỡ 4x6 cm. Bên ngoài hai bì thư và mặt sau tất cả các ảnh ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh (chỉ ghi tỉnh, thành phố), chuyên ngành dự thi.	X	X	X	X
5	Bản sao công chứng, bảng điểm, văn bằng đại học và sau đại học. Thí sinh tốt nghiệp đại học/sau đại học ở nước ngoài thì bảng điểm, văn bằng phải công chứng dịch thuật và phải nộp giấy xác nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo Dục & Đào tạo, có ghi rõ ngành/ chuyên ngành đào tạo (08 bộ)	X	X	X	X
6	Bản sao công chứng Hợp đồng lao động hoặc quyết định bổ nhiệm, tuyển dụng viên chức/công chức.	X	X		

	Danh sách làm việc đăng kí tại Sở y tế			x	
7	Công văn cử đi thi tuyển của cơ quan có thẩm quyền (Mẫu 3)	x	x		
8	Lí lịch khoa học (mẫu 6)	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự	xác nhận của UBND Phường/xã nơi cư trú	xác nhận của UBND Phường/xã nơi cư trú
8	Bản cam kết hiện không làm việc, ký hợp đồng với bất kỳ cơ quan, tổ chức nào trong thời gian đăng ký dự tuyển có xác nhận của UBND Phường/Xã nơi cư trú (Mẫu 4)				x
9	Bản sao công chứng Văn bằng và bảng điểm/chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định (08 bộ)	x	x	x	x
10	Bản sao công chứng Văn bằng và bảng điểm/chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định (08 bộ)	x	x	x	x
11	Đề cương nghiên cứu và dự thảo kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khoá theo mẫu của trường đã được người dự kiến hướng dẫn và lãnh đạo khoa/bộ môn của ngành dự tuyển ký xác nhận. (08 quyển)	x	x	x	x
12	Giấy chấp thuận hướng dẫn khoa học của người đủ tiêu chuẩn hướng dẫn theo quy định (Mẫu 7)	x	x	x	x
13	Hai thư giới thiệu. (08 bộ)	x	x	x	x
14	Các minh chứng đủ điều kiện của người dự kiến hướng dẫn	x	x	x	x
15	Danh mục các bài báo khoa học đã công bố (trang bìa, phụ bìa, mục lục, toàn văn) (8 bộ)	x	x	x	x

Ghi chú:

- Tất cả các giấy tờ trên được xếp theo thứ tự như trên và đựng trong túi hồ sơ.
- Hội đồng tuyển sinh chỉ nhận hồ sơ đã có đủ giấy tờ theo quy định.

6. Kinh phí tuyển sinh

- Lệ phí đăng ký dự tuyển: 60.000đ/thí sinh;
- Lệ phí dự tuyển: 200.000đ/thí sinh;
- Kinh phí xét duyệt đề cương: 2.500.000đ/thí sinh
- Hồ sơ và kinh phí tuyển sinh không được hoàn lại nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoặc người dự tuyển bỏ xét tuyển.

7. Thời gian, địa điểm tổ chức xét tuyển

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Bắt đầu nhận hồ sơ và xét tuyển liên tục cho đến hết chỉ tiêu được giao hoặc đến hết ngày 30/12/2024.
- Xét và công bố trúng tuyển dự kiến như sau:
Tháng 09/2024 (cho các hồ sơ xét tuyển tháng 7, tháng 8 và tháng 9)
Tháng 12/2024 (cho các hồ sơ xét tuyển tháng 10, tháng 11 và tháng 12)

II. Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ.

1. Hình thức, thời gian đào tạo

1.1. Hình thức đào tạo: Tập trung chính quy

1.2. Thời gian đào tạo: 02 năm

2. Chuyên ngành/ngành và chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Thạc sĩ định hướng ứng dụng/ nghiên cứu
1.	Nội khoa	8720107	15	Ứng dụng
2.	Ngoại khoa	8720104	15	Ứng dụng
3.	Nhi khoa	8720106	15	Ứng dụng
4.	Y tế công cộng	8720701	15	Ứng dụng
5.	Y học biển	8729004	10	Ứng dụng
6.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	8720601	30	Ứng dụng
7.	Dược lý và Dược lâm sàng	8720205	20	Ứng dụng
8.	Điều dưỡng	8720301	20	Nghiên cứu
Tổng			140	

3. Đối tượng và điều kiện dự tuyển thạc sĩ

- Thí sinh đã tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học ngành đúng/ngành phù hợp (được quy định tại Phụ lục 2) đối với tuyển sinh trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng; Đối với thí sinh dự tuyển trình độ thạc sĩ định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu;

- Thí sinh có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển (Phụ lục 3);

4. Hình thức và cách thức tuyển sinh thạc sĩ

4.1. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển

4.2. Cách thức xét tuyển

* **Môn xét tuyển:** Môn xét tuyển được lựa chọn là môn cơ sở và môn chuyên ngành.

Căn cứ kết quả học tập ở trình độ đại học hoặc tương đương để xét tuyển.

Căn cứ vào điểm của 02 học phần (cơ sở và chuyên ngành) ở trình độ đại học của người dự tuyển.

*** Ngành xét tuyển và tổ hợp xét tuyển:**

TT	Tên ngành	Môn xét tuyển	
		Môn cơ sở (Điểm trung bình các môn)	Môn chuyên ngành (Điểm trung bình các môn)
1.	Nội khoa	Sinh lý	Nội khoa
2.	Ngoại khoa	Giải phẫu	Ngoại khoa
3.	Nhi khoa	Sinh lý	Nhi khoa
4.	Y tế công cộng	Dịch tễ học	Chọn một trong các môn sau: Dinh dưỡng & ATTP, Sức khỏe môi trường, Sức khỏe nghề nghiệp, Giáo dục sức khỏe
5.	Y học biển	Sinh lý	Y học biển
6.	Kỹ thuật xét nghiệm Y học	Chọn một trong các môn sau: Sinh lý hoặc Sinh học - di truyền	Chọn một trong các môn sau: Kí sinh trùng, Hóa sinh, Vi sinh, Huyết học, Giải phẫu bệnh
7.	Dược lý và Dược lâm sàng	Hóa hữu cơ	Dược lý
8.	Điều dưỡng	Giải phẫu	Chọn một trong các môn sau: Nội, Ngoại, Sản, Nhi

5. Điều kiện xét trúng tuyển.

5.1. Điều kiện xét tuyển

- Điểm của môn cơ sở và môn chuyên ngành được quy đổi theo thang điểm 10 và phải đạt từ 4,0 điểm trở lên.

5.2. Xét trúng tuyển.

- Điểm xét tuyển là tổng điểm của các thành phần: điểm môn cơ sở, điểm môn chuyên ngành và điểm ưu tiên khu vực, điểm ưu tiên đối tượng (nếu có).

- Các thí sinh có điểm đạt của các môn xét tuyển sẽ được xếp theo thứ tự tổng điểm môn chuyên ngành, môn cơ sở cộng với điểm ưu tiên (nếu có), tính từ cao xuống thấp theo ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi và sẽ được xét trúng tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu theo ngành/chuyên ngành đã được phê duyệt.

- Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân.

- Trong trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau, Hội đồng tuyển sinh sẽ dựa vào tiêu chí phụ thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự theo tiêu chí sau:

Tiêu chí phụ 1: Điểm trung bình của toàn khoá bậc đại học (theo thang điểm 10)

Tiêu chí phụ 2: Học phần chuyên ngành (theo thang điểm 10, kết quả học tập đại học)

Tiêu chí phụ 3: Học phần cơ sở (theo thang điểm 10, kết quả học tập đại học)

6. Đối tượng và chính sách ưu tiên

6.1. Đối tượng ưu tiên

Mục	Nội dung chính sách ưu tiên	Minh chứng pháp lý
1.	Thí sinh có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Xác nhận của cơ quan quản lý nhân sự; ▪ Bản sao công chứng các quyết định tuyển dụng, quyết định tiếp nhận công tác, quyết định phân công công tác hoặc hợp đồng lao động (sau tốt nghiệp Đại học/Sau đại học);
2.	Thí sinh là thương binh, người hưởng chính sách như thương binh.	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Xác nhận của Phòng Lao động-Thương binh xã hội có thẩm quyền. ▪ Bản sao công chứng thẻ chính sách thương binh.
3.	Thí sinh là con liệt sĩ.	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Xác nhận của Phòng Lao động-Thương binh xã hội có thẩm quyền ▪ Bản sao công chứng xác nhận gia đình liệt sĩ.
4.	Thí sinh là Anh hùng lực lượng vũ trang (LLVT), anh hùng lao động.	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Xác nhận của Phòng Lao động-Thương binh xã hội có thẩm quyền. ▪ Bản sao công chứng xác nhận là Anh hùng LLVT, Anh hùng lao động.
5.	Thí sinh là người dân tộc thiểu số hiện đang thường trú, sinh sống 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) ở địa phương được quy định tại mục (1) trong bảng này.	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc thường trú tại địa phương. ▪ Bản sao công chứng hộ khẩu thường trú (trong thời hạn 6 tháng).
6.	Thí sinh là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập. ▪ Bản sao công chứng chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

6.2. Chính sách ưu tiên

Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng. Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên được cộng 1 điểm vào điểm tổng xét tuyển

Người dự tuyển chỉ được xét ưu tiên khi nộp đầy đủ giấy tờ pháp lý minh chứng về đối tượng ưu tiên.

Không giải quyết các trường hợp nộp bổ sung sau khi nhà trường xét duyệt hồ sơ.

7. Thời gian nhận hồ sơ:

- Thời gian nhận hồ sơ dự thi tuyển đến hết ngày 28/6/2024.
- Thời gian dự kiến xét tuyển vào 22/7/2024 đến 31/7/2024. Kế hoạch chi tiết chính thức sẽ thông báo sau.

8. Kinh phí thi tuyển:

- Lệ phí đăng ký xét tuyển: 60.000đ/hồ sơ.
- Lệ phí xét tuyển: 500.000đ/môn.
- Hồ sơ và kinh phí tuyển sinh không được hoàn lại nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoặc thí sinh không tham gia dự tuyển.

9. Hồ sơ dự xét tuyển thạc sĩ:

STT	Hồ sơ	Thí sinh công tác tại cơ sở y tế công lập	Thí sinh công tác tại cơ sở y tế tư nhân		Thí sinh tự do
			Cơ sở y tế tư nhân có giấy phép hoạt động, giấy phép kinh doanh	Hộ cá thể	
1	Đơn xin dự thi (Mẫu 1)	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự	Xác nhận của người chịu trách nhiệm hộ cá thể	Không cần xác nhận
2	Sơ yếu lí lịch có đóng dấu giáp lai ảnh và các trang (Mẫu 2)	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự	xác nhận của UBND Phường/xã nơi cư trú	xác nhận của UBND Phường/xã nơi cư trú
3	Giấy chứng nhận sức khỏe (có dán ảnh, đóng dấu) trong thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ	X	X	X	X
4	Hai bì thư, 04 ảnh cỡ 4x6 cm. Bên ngoài hai bì thư và mặt sau tất cả các ảnh ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh (chỉ ghi tỉnh, thành phố), chuyên ngành dự thi.	X	X	X	X
5	Bản sao công chứng, bảng điểm, văn bằng đại học. Thí sinh tốt nghiệp đại học ở nước ngoài thì bảng điểm, văn bằng phải công chứng dịch thuật và phải nộp giấy xác nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo Dục & Đào tạo, có ghi rõ ngành/ chuyên ngành đào tạo.	X	X	X	X

6	Bản sao công chứng Chứng chỉ bổ sung kiến thức đối với các chuyên ngành tuyển sinh có yêu cầu.	x	x	x	x
7	Bản sao công chứng Hợp đồng lao động hoặc quyết định bổ nhiệm, tuyển dụng viên chức/công chức.	x	x		
	Danh sách làm việc đăng kí tại Sở y tế			x	
8	Công văn cử đi thi tuyển của cơ quan có thẩm quyền (Mẫu 3)	x	x		
9	Bản cam kết hiện không làm việc, ký hợp đồng với bất kỳ cơ quan, tổ chức nào trong thời gian đăng ký dự tuyển có xác nhận của UBND Phường/Xã nơi cư trú (Mẫu 4)				x
10	Mình chứng đối tượng ưu tiên (nếu có) (Mẫu 5)	x	x	x	x
11	02 bản sao công chứng Văn bằng và bảng điểm/chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định (nếu có)	x	x	x	x

Ghi chú:

- Tất cả giấy tờ trên được xếp theo thứ tự như trên và đựng trong túi hồ sơ;
- Hội đồng tuyển sinh chỉ nhận hồ sơ đã có đủ giấy tờ theo quy định;
- Thí sinh giả mạo giấy tờ pháp lý, khai man, gian lận trong làm hồ sơ sẽ không được dự tuyển, nếu dự tuyển mà bị phát hiện khai man, giả mạo hồ sơ sẽ bị hủy kết quả.
- Các trường hợp vi phạm sẽ bị lập biên bản và gửi cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

10. Thời gian công bố kết quả và nhập học

- Dự kiến công bố kết quả dự tuyển ngày 07/8/2024.
- Dự kiến đơn nhận phúc khảo: từ ngày 07/8/2024 đến 17h ngày 09/8/2024.
- Dự kiến công bố kết quả trúng tuyển: ngày 26/8/2024.
- Dự kiến nhập học: ngày 05/9/2024.

Thông tin chi tiết trong quá trình tuyển sinh và xét trúng tuyển, thí sinh xem tại website: www.hpmu.edu.vn hoặc Điện thoại: 02253.735.968

Đề nghị các cơ sở đào tạo, các cơ sở y tế tiếp nhận thông báo và tạo điều kiện thuận lợi cho những người đủ điều kiện, có nguyện vọng dự thi kịp thời hoàn thành hồ sơ và nộp hồ sơ đúng thời hạn./.

Nơi nhận:

- Các cơ sở y tế;
- Bộ GD&ĐT, Bộ Y tế (để b/c);
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, QLĐTSDH.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. Nguyễn Văn Khải



PHỤ LỤC 1:
DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP VÀ YÊU CẦU HỌC
PHẦN CÀN HOÀN THIỆN CỦA CÁC NGÀNH TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

TT	Ngành đăng ký tuyển sinh	Ngành tốt nghiệp đại học loại giỏi phù hợp	Ngành tốt nghiệp Bậc 7 (ThS, BSNT, CKII) không phải hoàn thiện học phần ThS	Ngành tốt nghiệp Bậc 7 cần hoàn thiện học phần ThS	
				Ngành tốt nghiệp tương đương bậc 7 (CKII/BSNT)	Học phần ThS hoàn thiện sau trúng tuyển
1	Ngoại khoa	Y khoa	<ul style="list-style-type: none">- Ngoại tổng quát- Ngoại chấn thương chỉnh hình- Ngoại lồng ngực- Ngoại Tiết niệu- Ngoại thần kinh và sọ não- Ngoại tiêu hóa	<ul style="list-style-type: none">- Phẫu thuật tạo hình/thẩm mỹ- Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ tái tạo- Ung thư- Ngoại nhi	30 tín chỉ học phần chuyên ngành ThS Ngoại
2	Nhi khoa	Y khoa	<ul style="list-style-type: none">- Nhi tổng quát- Nhi Nội tiết- Nhi Hô hấp- Nhi Tim mạch- Nhi Tiêu hoá- Nhi Thận tiết niệu- Nhi cơ xương khớp	<ul style="list-style-type: none">- Hồi sức cấp cứu- Thần kinh- Huyết học- Truyền nhiễm- Tâm Thần	30 tín chỉ học phần chuyên ngành ThS Nhi

3	Nội khoa	Y khoa	<ul style="list-style-type: none"> - Nội tổng quát - Nội Nội tiết - Nội Hô hấp - Nội Tim mạch - Nội Tiêu hoá - Nội Thận tiết niệu - Nội cơ xương khớp 	<ul style="list-style-type: none"> - Hồi sức cấp cứu - Thần kinh - Lão khoa - Huyết học - Truyền nhiễm - Tâm Thần - Phục hồi chức năng - Lao bệnh phổi 	30 tín chỉ học phần chuyên ngành ThS Nội
4	Y tế công cộng	YTCC YHDP Y khoa	<ul style="list-style-type: none"> - Y tế công cộng - Y học dự phòng - Dịch tễ học 	<ul style="list-style-type: none"> - Các ngành/chuyên ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe khác với YTCC, YHDP, DTH (Mã ngành 872 được quy định theo thông tư 09/2022/TT-BGDĐT) 	30 tín chỉ học phần chuyên ngành ThS YTCC



PHỤ LỤC 2:
DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP
VÀ CÁC HỌC PHẦN PHẢI HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC TRONG TUYỂN
SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

TT	Ngành/chuyên ngành đăng ký tuyển sinh	Tốt nghiệp đại học Ngành đúng (không phải bổ sung kiến thức)	Tốt nghiệp ngành phù hợp (học bổ sung kiến thức trước khi dự thi)	Bổ sung kiến thức
1.	Nội khoa	Y khoa	Không áp dụng	
2.	Nhi khoa	Y khoa	Không áp dụng	
3.	Ngoại khoa	Y khoa	Không áp dụng	
4.	Y học biển	Y khoa	Không áp dụng	
		Y học dự phòng	Không áp dụng	
5.	Dược lý và Dược LS	Dược học	Không áp dụng	
6.	Kỹ thuật XN Y học	Kỹ thuật XN Y học		
			Y khoa	Bổ sung kiến thức Kỹ thuật xét nghiệm Y học (Hoá sinh, Huyết học, Vi sinh, ký sinh trùng, Giải phẫu bệnh).
7.	Y tế công cộng	Y tế công cộng		
		Y học dự phòng		
		Y khoa		
			Dược học, Điều dưỡng – hộ sinh, Dinh dưỡng, Răng – Hàm – Mặt, Kỹ thuật Y học, Y học cổ truyền	Bổ sung kiến thức Y tế công cộng (Dinh dưỡng & ATTP, Dịch tễ học, Sức khoẻ môi trường, Sức khoẻ nghề nghiệp và Giáo dục sức khoẻ)
8.	Điều dưỡng	Điều dưỡng	Không áp dụng	

**PHỤ LỤC 3:**

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương
 Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
 áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ

(Kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng
 Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo quy định hiện hành)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Trương đương Bậc 3	Trương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL ITP	450 - 499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B 1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang diem: 160-179
		Toeic	B1	B2
		Linguaskill thi tại REAP -VN247		
		Aptis ESOL Do Bộ GD & ĐT công nhận tại QĐ số 925/QĐ – BGD & ĐT ngày 31/03/2023	B1	B2
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance franpaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF BI DiplSme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplfime de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	TPKPt - TecT nO pyccxoMy sasIxxy xax oHOcTpaHHoMy	TPKH-1	TPKN-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 3 trở lên	Từ bậc 4 trở lên

Lưu ý: Đối với chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3, Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do các Trường Đại học tại Việt Nam cấp Theo thông báo số 1098/TB -QLCL của Cục Quản lý chất lượng, ngày 07/7/2023 về danh sách các đơn vị cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

TT	Tên đơn vị
1	Trường Đại học Sư phạm TP HCM
2	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế
3	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
4	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng
5	Đại học Thái Nguyên
6	Trường Đại học Cần Thơ
7	Trường Đại học Hà Nội
8	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
9	Trường Đại học Vinh
10	Trường Đại học Sài Gòn
11	Trường Đại học Ngân hàng TP HCM
12	Trường Đại học Trà Vinh
13	Trường Đại học Văn Lang
14	Trường Đại học Quy Nhơn
15	Trường Đại học Tây Nguyên
16	Học viện An ninh Nhân dân
17	Học viện Báo chí Tuyên truyền
18	Trường Đại học Công thương TP HCM
19	Trường Đại học Thương mại
20	Học viện Khoa học Quân sự
21	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP HCM
22	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP HCM
23	Học viện Cảnh sát Nhân dân
24	Đại học Bách Khoa Hà Nội
25	Trường Đại học Nam Cần Thơ
26	Trường Đại học Ngoại thương
27	Trường Đại học Công nghiệp TP HCM
28	Trường Đại học Kinh tế quốc dân
29	Trường Đại học Kinh tế quốc dân Thành phố Hồ Chí Minh
30	Trường Đại học Lạc Hồng